

**CÔNG TY CP THÉP VÀ CƠ KHÍ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG HẢI PHÒNG**

Báo cáo Tài chính năm 2012

Đính kèm Báo cáo Kiểm toán

Sao y bản chính

Ngày 20/10/2014



Đào Mộng Long
GIÁM ĐỐC
HÀNH CHÍNH - TỔNG HỢP

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo Kiểm toán	3 - 4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21
Hội tổ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011	22
Hội tổ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	23
Hội tổ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009	24
Hội tổ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008	25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng (HASCOM) chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng, theo Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001771 đăng ký lần đầu ngày 06/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính: Số 118 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Hải Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Tuấn Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Bình Ủy viên Hội đồng quản trị

Các thành viên của Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Bình Tổng giám đốc
Ông Đào Mộng Long Giám đốc hành chính-tổng hợp
Ông Đặng Đình Thuyên Giám đốc kinh doanh

Các thành viên của Ban kiểm soát

Ông Đào Mộng Long Trưởng ban
Ông Trịnh Ngọc Anh Ủy viên
Bà Hoàng Thị Thoa Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn kế toán An Phát (APS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

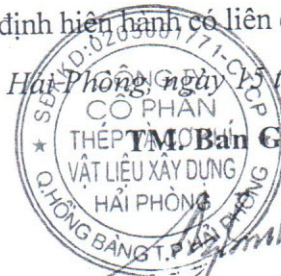
Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng
Số 118 đường Hà Nội, p.Thượng Lý, q.Hồng Bàng, tp.Hải Phòng

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2013



T.M. Ban Giám đốc *me*

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình



Số : *10.1*/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2012
của Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng*

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng được lập ngày 15 tháng 7 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Số dư đầu kỳ trên Báo cáo tài chính được hồi tố theo Công văn số 307/CV-NHNQ ngày 09/8/2011 về việc miễn giảm tiền lãi vay của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam-Chi nhánh Ngô Quyền, thông báo tiền thuê đất của Chi cục thuế Hồng Bàng và Biên bản họp số 18/BB-HĐQT ngày 27/6/2013 của Hội đồng quản trị Công ty.

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2012 vì thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Bằng các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không giúp chúng tôi thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 142.341.060 đồng, 1.751.016.577 đồng và 5.968.532.756 đồng.

Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận công nợ đối với khoản Công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán với số dư tại thời

159 - C
TY
HỮU HẠN
VN VÀ
TOÁN
ÁT
PHÁT



điểm 31/12/2012 lần lượt là 1.492.706.000 đồng và 1.011.376.882 đồng. Với các tài liệu hiện có và các thủ tục kiểm tra thay thế, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ra ý kiến nhận xét về giá trị và tính hiện hữu của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hàng tồn kho gồm chủ yếu các công cụ dụng cụ nhỏ lẻ, tồn kho từ năm 2009. Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không tiến hành kiểm kê để xác định tính hiện hữu và thực trạng, do đó chúng tôi không có căn cứ để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Khoản chi phí sửa chữa dây truyền cán thép hình với Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường (Trung tâm) không có các hồ sơ, chứng từ giao dịch theo quy định. Khoản chi phí này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số dư tại ngày 31/12/2012 là 478.737.000 đồng.

Dây truyền cán thép hình với nguyên giá ghi sổ là 23.534.919.652 đồng được đưa vào sản xuất từ năm 2005 đến nay, do không hiệu quả nên chưa có quyết toán, biên bản bàn giao đưa vào sử dụng.

Công ty bị thua lỗ nhiều năm liên tục, hoạt động sản xuất chính của Công ty bị gián đoạn do đầu tư hệ thống máy móc không hiệu quả (đang trong giai đoạn chạy thử chưa bàn giao). Nguồn vốn để duy trì hoạt động của Công ty chủ yếu dựa vào lãi được chia từ hoạt động liên doanh. Theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 18/BB-HĐQT ngày 27/6/2013 thì trong thời gian tới Công ty sẽ tổ chức thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị để thu hồi vốn và thanh toán công nợ. Những vấn đề này cho thấy khả năng hoạt động liên tục của Công ty là không chắc chắn. Tuy nhiên, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục của Công ty vẫn được duy trì.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có) Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hải Phòng, ngày 17 tháng 7 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN KẾ TOÁN AN PHÁT



Phó giám đốc

TRẦN THỊ HƯỜNG

Chứng chỉ KTV số: 1420/KTV

Kiểm toán viên

PHẠM HUYỀN TRANG

Chứng chỉ KTV số: 1970/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.865.760.997	3.166.996.300
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	142.341.060	451.040.334
111	1. Tiền		142.341.060	451.040.334
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.903.132.959	851.617.506
131	1. Phải thu khách hàng		1.492.706.000	1.642.706.000
132	2. Trả trước cho người bán		5.000.000	5.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác		2.763.039.359	25.264.506
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.357.612.400)	(821.353.000)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.751.016.577	1.794.175.556
141	1. Hàng tồn kho		1.751.016.577	1.794.175.556
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.270.401	70.162.904
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		69.270.401	70.138.633
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN		-	24.271
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.320.732.756	51.970.711.054
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		5.968.532.756	9.618.511.054
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	5.489.795.756	9.139.774.054
222	- Nguyên giá		43.417.333.626	43.424.263.626
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(37.927.537.870)	(34.284.489.572)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	478.737.000	478.737.000
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		42.352.200.000	42.352.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9	42.352.200.000	42.352.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.186.493.753	55.137.707.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		12.400.956.283	12.228.627.549
310	I. Nợ ngắn hạn		12.400.956.283	12.228.627.549
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	4.479.908.739	6.954.226.346
312	2. Phải trả người bán	11	1.011.376.882	1.005.876.882
314	4. Thuế và các phải nộp NSNN	12	3.187.405.000	1.267.356.000
315	5. Phải trả người lao động		315.492.245	432.783.601
316	6. Chi phí phải trả	13	569.709.890	569.377.282
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	2.834.627.527	1.996.571.438
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.436.000	2.436.000
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		40.785.537.470	42.909.079.805
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	40.785.537.470	42.909.079.805
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		69.500.000.000	69.500.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(28.714.462.530)	(26.590.920.195)
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		53.186.493.753	55.137.707.354

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)	4		513,62

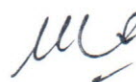
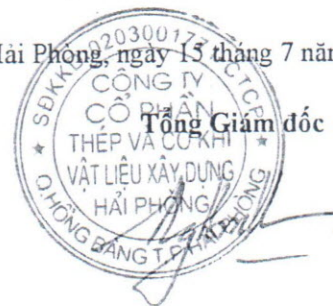
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH MAI

NGUYỄN THỊ HOA

NGUYỄN VĂN BÌNH

32.00689
CÔNG
RÁCH NIỆM
KIỂM TỐ
Ư VẤN
AN P
BẢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính : VND	
			Năm nay	Năm trước (trình này lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	293.096.366
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	293.096.366
11	4. Giá vốn hàng bán		-	387.526.919
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	(94.430.553)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	5.923.681.148	7.214.960.952
22	7. Chi phí tài chính		1.168.531.848	863.379.478
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.168.531.848</i>	<i>863.379.478</i>
24	8. Chi phí bán hàng		-	222.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.684.767.919	2.932.398.607
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.070.381.381	3.324.530.314
31	11. Thu nhập khác	17	499.026.335	552.990.276
32	12. Chi phí khác	18	3.692.950.051	5.136.744.272
40	13. Lợi nhuận khác		(3.193.923.716)	(4.583.753.996)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.123.542.335)	(1.259.223.682)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(2.123.542.335)	(1.259.223.682)

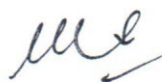
Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LÊ THANH MAI



NGUYỄN THỊ HOA



NGUYỄN VĂN BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

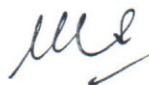
Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND	
		Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	654.511.876	1.307.290.000
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(261.657.268)	(1.446.005.850)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(842.313.200)	(535.646.447)
04	Tiền chi trả lãi vay	(102.311.658)	(1.171.694.848)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	912.703.576	85.342.657
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(173.313.748)	(3.233.978.240)
08	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	187.619.578	(4.994.692.728)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
16	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.203.681.148	7.213.978.041
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.203.681.148	7.213.978.041
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	8.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.700.000.000)	(10.284.348.458)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.700.000.000)	(2.284.348.458)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(308.699.274)	(65.063.145)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	451.040.334	515.120.568
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	982.911
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	142.341.060	451.040.334

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng







LÊ THANH MAI

NGUYỄN THỊ HOA

NGUYỄN VĂN BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng (HASCOM) chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng, theo Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001771 đăng ký lần đầu ngày 06/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính: Số 118 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Ngành, nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép xây dựng; Sản xuất vật liệu, phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Lắp dựng khung nhà, khung kho, cầu kiện bằng thép phục vụ công trình xây dựng; Kinh doanh phôi thép, sắt thép phế liệu, các phụ tùng, phụ kiện phục vụ ngành nghề xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và ngành thép; Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Xây dựng và kinh doanh bất động sản./

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Đồng)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty gồm chủ yếu là các công cụ dụng cụ nhỏ lẻ, tồn kho từ năm 2009. Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không tiến hành kiểm kê để xác định tính hiện hữu và thực trạng, do đó không có căn cứ để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

006890
CÔNG
CH NHIỆM
IỂM TO
IVẤN K
ANP
BẢNG

2.7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07-20 năm
Máy móc, thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải	07 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đã tất toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1/10 * 1/1

3 . Điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính

3.1 . Điều chỉnh hồi tố BCTC 2011

Chi tiêu	Mã	Số liệu tại	Số liệu theo kiểm	Chênh lệch	Ghi chú
		31/12/2011 điều chỉnh lại	toán tại 31/12/2011		
		VND	VND	VND	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.932.398.607	4.208.128.946	(1.275.730.339)	(1)
Thu nhập khác	31	552.990.276	4.381.322.474	(3.828.332.198)	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1.259.223.682)	1.293.378.177	(2.552.601.859)	(3)

(1)

Điều chỉnh tăng số tiền: 132.305.661 đồng chi phí thù lao phải trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2011 theo Biên bản họp số 18/BB-HĐQT ngày 27/6/2013; Điều chỉnh giảm tiền thuê đất năm 2011 phải nộp theo thông báo của Chi cục thuế Hồng Bàng số tiền: 1.408.036.000 đồng.

(2) Công văn số 307/CV-NHNQ ngày 09/8/2011 về việc miễn giảm tiền lãi vay của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam-Chi nhánh Ngô Quyền

(3) Điều chỉnh giảm do điều chỉnh (1) và (2)

3.2 . Điều chỉnh hồi tố BCTC 2010

Chi tiêu	Mã	Số liệu tại	Số liệu theo kiểm	Chênh lệch	Ghi chú
		31/12/2010 điều chỉnh lại	toán tại 31/12/2010		
		VND	VND	VND	
Chi phí tài chính	22	-	1.350.886.716	(1.350.886.716)	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.392.601.650	1.251.731.250	140.870.400	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(557.382.428)	(1.767.398.744)	1.210.016.316	(3)

(1)

Công văn số 307/CV-NHNQ ngày 09/8/2011 về việc miễn giảm tiền lãi vay của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam-Chi nhánh Ngô Quyền, số tiền lãi vay

(2) Điều chỉnh tăng chi phí thù lao phải trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2010 theo Điều lệ Công ty

(3) Điều chỉnh tăng do điều chỉnh (1) và (2)

3.3 . Điều chỉnh hồi tố BCTC 2009

Chi tiêu	Mã	Số liệu tại	Số liệu theo kiểm	Chênh lệch	Ghi chú
		31/12/2009 điều chỉnh lại	toán tại 31/12/2009		
		VND	VND	VND	
Chi phí tài chính	22	-	1.718.989.880	(1.718.989.880)	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.082.320.972	2.013.818.172	68.502.800	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(389.135.888)	(2.039.622.968)	1.650.487.080	(3)

(1)

Công văn số 307/CV-NHNQ ngày 09/8/2011 về việc miễn giảm tiền lãi vay của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam-Chi nhánh Ngô Quyền, số tiền lãi vay

3.3 . Điều chỉnh hồi tố BCTC 2009 (tiếp)

- (2) Điều chỉnh tăng chi phí thù lao phải trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2009 theo Điều lệ Công ty
(3) Điều chỉnh tăng do điều chỉnh (1) và (2)

3.4 . Điều chỉnh hồi tố BCTC 2008

Chỉ tiêu	Mã	Số liệu tại	Số liệu theo kiểm	Chênh lệch	Ghi chú
		31/12/2009 điều chỉnh lại	toán tại 31/12/2009		
		VND	VND	VND	
Chi phí tài chính	22	2.244.160.076	3.002.615.678	(758.455.602)	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.482.441.437	1.433.037.437	49.404.000	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(10.787.910.955)	(11.496.962.557)	709.051.602	(3)

(1) Công văn số 307/CV-NHNQ ngày 09/8/2011 về việc miễn giảm tiền lãi vay của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam-Chi nhánh Ngô Quyền, số tiền lãi vay
(2) Điều chỉnh tăng chi phí thù lao phải trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2008 theo Điều lệ Công ty
(3) Điều chỉnh tăng do điều chỉnh (1) và (2)

4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	Số cuối năm VND	USD	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ		122.389.565		44.064.038
Tiền gửi ngân hàng		19.951.495		406.976.296
Ngân hàng Công thương - CN Hồng Bàng		-		1.730.945
Ngân hàng Công thương - CN Ngô Quyền (USD)	513,62	-	513,62	10.697.677
Ngân hàng TMCP á Châu		19.951.495		394.547.674
Cộng		142.341.060		451.040.334

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	1.492.706.000	1.642.706.000
Công ty CP CN tàu thủy Đông Á	1.492.706.000	1.642.706.000
Trả trước cho người bán	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH ứng dụng thẻ Việt	5.000.000	5.000.000
Các khoản phải thu khác	2.763.039.359	25.264.506
Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh (VSC-POSCO) theo Biên bản họp số 40/NQ-VPS ngày 18/3/2013	2.720.000.000	
Tiền BHXH nộp thừa cho cơ quan BHXH	6.085.911	
Thu tiền BHXH của các cá nhân đóng tự túc	11.688.942	
Phải thu khác	25.264.506	25.264.506
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(1.357.612.400)	(821.353.000)
Cộng	2.903.132.959	851.617.506

(*): Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty CP CN tàu thủy Đông Á

6 . Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	235.417.244	235.417.244
Công cụ, dụng cụ	1.515.599.333	1.558.758.312
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1.751.016.577	1.794.175.556
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.751.016.577	1.794.175.556

Hàng tồn kho gồm chủ yếu các công cụ dụng cụ nhỏ lẻ, tồn kho từ năm 2009. Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không tiến hành kiểm kê để xác định tính hiện hữu và thực trạng, do đó không có căn cứ để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình Chi tiết phụ lục 1

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa dây truyền cán thép hình (*)	478.737.000	478.737.000
Cộng	478.737.000	478.737.000

(*): Khoản chi phí sửa chữa dây truyền cán thép hình với Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường (Trung tâm) không có các hồ sơ, chứng từ giao dịch theo quy định.

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty thép VSC-POSCO (*)	42.352.200.000	42.352.200.000
	42.352.200.000	42.352.200.000

(*) Theo Quyết định 488/TTg ngày 12/9/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Xí nghiệp cơ khí vật liệu xây dựng thuê đất để góp vốn liên doanh với nước ngoài tại Vật Cách, thành phố Hải Phòng.

Góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thuê đất số 08/HĐ/TĐ ngày 05/12/2001, thời hạn thuê đất là 25 năm kể từ ngày 20/02/1995. Giá trị quyền sử dụng đất góp liên doanh được xác định là 2.700.000 USD theo Biên bản xác định vốn NSNN ngày 06/02/2002 của Cơ quan quản lý nhà nước, chiếm 16% trên tổng vốn góp của các bên tham gia liên doanh.

Giấy phép đầu tư liên doanh số 769/GP ngày 18/01/1994 của Ủy ban nhà nước về hợp tác đầu tư, Giấy phép điều chỉnh số 769/GPĐC3 ngày 21/6/2001 của Bộ trưởng Bộ kế hoạch và đầu tư.

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	4.479.908.739	6.954.226.346
Công ty CP thép Việt Nhật (*)	4.479.908.739	6.954.226.346
Cộng	4.479.908.739	6.954.226.346

(*) Hợp đồng vay số 2011/HASCOM ngày 12/8/2011, Số tiền vay: 8 tỷ đồng, Mục đích sử dụng: trả nợ Ngân hàng công thương Ngô Quyền Hải Phòng, Lãi suất vay: theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm. Trong năm Công ty sử dụng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình-Chi nhánh Hải Phòng.

9059 -
GT
NHỮU
DÂN V
KẾ TO
HÁT
T.P.H

11 . Phải trả người bán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty điện lực Hải Phòng	7.928.700	7.928.700
Công ty 3-2 Hồng Bàng	422.383.182	422.383.182
Công ty TNHH KH và KT Hà Nội	9.328.000	9.328.000
Công ty TNHH Kiểm toán và DV tin học HCM	55.000.000	49.500.000
Công ty luật 1-5	38.000.000	38.000.000
TT ứng dụng KH công nghệ và môi trường Cộng	478.737.000 1.011.376.882	478.737.000 1.005.876.882
12 . Thuế và các phải nộp Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất năm 2011	1.267.356.000	1.267.356.000
Tiền thuê đất năm 2012	1.920.049.000	-
Cộng	3.187.405.000	1.267.356.000
13 . Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí kiểm toán	50.000.000	
Tiền điện, nước, cước viễn thông	7.483.153	
Chi phí lãi vay	512.226.737	569.377.282
Cộng	569.709.890	569.377.282
14 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	10.896.150	19.758.250
Bảo hiểm xã hội	-	18.390.631
Phải trả về cổ phần hoá	1.621.832.557	1.621.832.557
Công ty thép VSC-POSCO	1.200.000.000	336.590.000
Ghi thu BHXH 2% ngày 31/12/2012	1.898.820	
Cộng	2.834.627.527	1.996.571.438

15 . **Vốn chủ sở hữu**

a . *Bảng biến động vốn chủ sở hữu*

Năm 2012	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu kỳ	69.500.000.000	(26.590.920.195)	-	42.909.079.805
Số phát sinh trong kỳ				-
Lợi nhuận năm nay		(2.123.542.335)		(2.123.542.335)
Số dư cuối kỳ	69.500.000.000	(28.714.462.530)	-	40.785.537.470

b . *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn cổ đông nhà nước	61.940.000.000	89%	61.940.000.000	89%
Vốn cổ đông của nhà đầu tư chiến lược - Công ty CP thép Việt Nhật	6.787.000.000	10%	6.787.000.000	10%
Vốn cổ đông của cá nhân	773.000.000	1%	773.000.000	1%
Cộng	69.500.000.000	100%	69.500.000.000	100%

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	69.500.000.000	69.500.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	69.500.000.000	69.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

d . Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.950.000	6.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.950.000	6.950.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.950.000	6.950.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.950.000	6.950.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.950.000	6.950.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

16 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.681.148	25.978.041
Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh	5.920.000.000	7.188.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		982.911
Cộng	5.923.681.148	7.214.960.952

17 . Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thuê kiot	381.818.180	327.272.728
Tiền điện, nước kiot	84.511.876	51.442.999
Chênh lệch BHXH	32.696.279	
Thanh lý vật tư		174.274.549
Cộng	499.026.335	552.990.276

18 . Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện, nước kiot	107.861.753	42.124.893
Chi phí khấu hao MMTB trong quá trình ngừng sản xuất	3.585.088.298	5.094.619.379
Cộng	3.692.950.051	5.136.744.272

19 . Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	25.086.161	
Chi phí nhân công	973.013.317	606.979.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.748.000	130.182.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.991.139.688	2.550.598.755
Chi phí khác bằng tiền	607.780.753	932.719.311
Cộng	3.684.767.919	4.220.480.130



20 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.341.060		451.040.334	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.255.745.359	(1.357.612.400)	1.667.970.506	(821.353.000)
Đầu tư dài hạn				
Cộng	4.398.086.419	(1.357.612.400)	2.119.010.840	(821.353.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.479.908.739	6.954.226.346
Phải trả người bán, phải trả khác	3.846.004.409	3.002.448.320
Chi phí phải trả	569.709.890	569.377.282
Cộng	8.895.623.038	10.526.051.948

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ		4.479.908.739		4.479.908.739
Phải trả người bán, phải trả khác		2.224.171.852	1.621.832.557	3.846.004.409
Chi phí phải trả	569.709.890			569.709.890
	569.709.890	6.704.080.591	1.621.832.557	8.895.623.038

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2011				
Vay và nợ		6.954.226.346		6.954.226.346
Phải trả người bán, phải trả khác		1.380.615.763	1.621.832.557	3.002.448.320
Chi phí phải trả	569.377.282			569.377.282
	<u>569.377.282</u>	<u>8.334.842.109</u>	<u>1.621.832.557</u>	<u>10.526.051.948</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

21 . Thông tin khác

Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty bị thua lỗ nhiều năm liên tục, hoạt động sản xuất chính của Công ty bị gián đoạn do đầu tư hệ thống máy móc không hiệu quả (đang trong giai đoạn chạy thử chưa bàn giao). Nguồn vốn để duy trì hoạt động của Công ty chủ yếu dựa vào lãi được chia từ hoạt động liên doanh. Theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 18/BB-HĐQT ngày 27/6/2013 thì trong thời gian tới Công ty sẽ tổ chức thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị để thu hồi vốn và thanh toán công nợ. Những vấn đề này cho thấy khả năng hoạt động liên tục của Công ty là không chắc chắn. Tuy nhiên, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục của Công ty vẫn được duy trì.

22 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty thép VSC-POSCO	Công ty liên doanh
Công ty CP thép Việt Nhật	Cổ đồng chiến lược

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Năm 2012 VND
<i>Công ty thép VSC-POSCO</i>	
Nhận lãi liên doanh năm 2011	3.200.000.000
<i>Công ty CP thép Việt Nhật</i>	
Trả tiền vay ngắn hạn	2.474.317.607
Trả lãi vay ngắn hạn	1.225.682.393
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:	31/12/2012
	VND
Phải trả Công ty thép VSC-POSCO	1.200.000.000
Phải thu Công ty thép VSC-POSCO-tiền chia lãi liên doanh năm 2012	2.720.000.000
Phải trả tiền vay Công ty CP thép Việt Nhật	4.479.908.739
Phải trả tiền lãi vay Công ty CP thép Việt Nhật	512.226.737

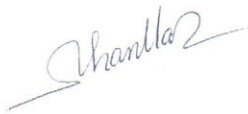
Thu nhập của Ban giám đốc trong năm như sau:

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	239.783.600
--	-------------

24 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính này được lấy trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh và được hồi tố lại theo Công văn số 307/CV-NHNQ ngày 09/8/2011 về việc miễn giảm tiền lãi vay của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam-Chi nhánh Ngô Quyền, thông báo tiền thuê đất của Chi cục thuế Hồng Bàng và Biên bản họp số 18/BB-HĐQT ngày 27/6/2013 của Hội đồng quản trị Công ty (thuyết minh số 3).

Người lập biểu



LÊ THANH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2013



NGUYỄN VĂN BÌNH

PHỤ LỤC 1: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá Tài sản cố định					
Số dư đầu năm	12.704.933.675	29.979.972.642	563.589.190	175.768.119	43.424.263.626
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.704.933.675	29.979.972.642	563.589.190	175.768.119	43.424.263.626
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.382.845.261	27.162.287.002	563.589.190	175.768.119	34.284.489.572
Số tăng trong năm	863.437.199	2.786.541.099	-	-	3.649.978.298
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>863.437.199</i>	<i>2.786.541.099</i>			3.649.978.298
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.246.282.460	29.948.828.101	563.589.190	175.768.119	37.934.467.870
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	6.322.088.414	2.817.685.640	-	-	9.139.774.054
Tại ngày cuối năm	5.458.651.215	31.144.541	-	-	5.489.795.756

Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý ()* 29.979.972.642

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 27.232.566.580

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố -

(*): Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 18/BB-HĐQT ngày 27/6/2013 thống nhất phương hướng năm 2013 và kế hoạch 5 năm tới, trong đó tiến hành tổ chức thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị để thu hồi vốn.

Dây truyền cán thép hình với nguyên giá ghi sổ là 23.534.919.652 đồng được đưa vào sản xuất từ năm 2005 đến nay, do không hiệu quả nên chưa có quyết toán, biên bản bàn giao đưa vào sử dụng.

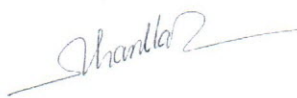
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính : VND

MS CHỈ TIÊU	TM	Năm 2011	Năm 2011	Chênh lệch
		(trình bày lại)	(kiểm toán 2011)	
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		293.096.366	293.096.366	-
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		293.096.366	293.096.366	-
11 4. Giá vốn hàng bán		387.526.919	387.526.919	-
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(94.430.553)	(94.430.553)	-
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính		7.214.960.952	7.214.960.952	-
22 7. Chi phí tài chính		863.379.478	863.379.478	-
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		863.379.478	863.379.478	-
24 8. Chi phí bán hàng		222.000	222.000	-
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.932.398.607	4.208.128.946	(1.275.730.339)
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.324.530.314	2.048.799.975	1.275.730.339
31 11. Thu nhập khác		552.990.276	4.381.322.474	(3.828.332.198)
32 12. Chi phí khác		5.136.744.272	5.136.744.272	-
40 13. Lợi nhuận khác		(4.583.753.996)	(755.421.798)	(3.828.332.198)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.259.223.682)	1.293.378.177	(2.552.601.859)
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.259.223.682)	1.293.378.177	(2.552.601.859)

Người lập biểu



LÊ THANH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2013



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính : VND

MS CHỈ TIÊU	TM	Năm 2010	Năm 2010	Chênh lệch
		(trình bày lại)	(kiểm toán 2010)	
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.432.939.276	3.432.939.276	-
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.432.939.276	3.432.939.276	-
11 4. Giá vốn hàng bán		3.095.103.771	3.095.103.771	-
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.835.505	337.835.505	-
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính		6.457.961.734	6.457.961.734	-
22 7. Chi phí tài chính		-	1.350.886.716	(1.350.886.716)
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.350.886.716	(1.350.886.716)
24 8. Chi phí bán hàng		10.641.500	10.641.500	-
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.392.601.650	1.251.731.250	140.870.400
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.392.554.089	4.182.537.773	1.210.016.316
31 11. Thu nhập khác		481.279.230	481.279.230	-
32 12. Chi phí khác		6.431.215.747	6.431.215.747	-
40 13. Lợi nhuận khác		(5.949.936.517)	(5.949.936.517)	-
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(557.382.428)	(1.767.398.744)	1.210.016.316
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(557.382.428)	(1.767.398.744)	1.210.016.316

Người lập biểu



LÊ THANH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2013



NGUYỄN VĂN BÌNH

1689
ÔNG
HIỆM
TOÁ
N KẾ
N PH
VG T.F

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính : VND

MS CHỈ TIÊU	TM	Năm 2009	Năm 2009	Chênh lệch
		(trình bày lại)	(kiểm toán 2009)	
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.047.206.464	10.047.206.464	-
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.047.206.464	10.047.206.464	-
11 4. Giá vốn hàng bán		10.873.814.965	10.873.814.965	-
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(826.608.501)	(826.608.501)	-
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính		8.459.891.312	8.459.891.312	-
22 7. Chi phí tài chính		-	1.718.989.880	(1.718.989.880)
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.718.989.880	(1.718.989.880)
24 8. Chi phí bán hàng		25.186.600	25.186.600	-
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.082.320.972	2.013.818.172	68.502.800
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.525.775.239	3.875.288.159	1.650.487.080
31 11. Thu nhập khác		398.294.231	398.294.231	-
32 12. Chi phí khác		6.313.205.358	6.313.205.358	-
40 13. Lợi nhuận khác		(5.914.911.127)	(5.914.911.127)	-
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(389.135.888)	(2.039.622.968)	1.650.487.080
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(389.135.888)	(2.039.622.968)	1.650.487.080

Hải Phòng ngày 15 tháng 7 năm 2013

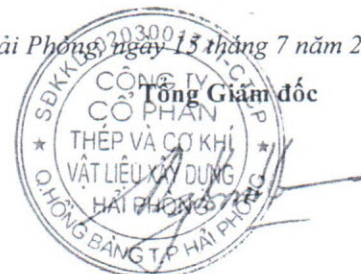
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thanh Mai

Me



LÊ THANH MAI

NGUYỄN THỊ HOA

NGUYỄN VĂN BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính : VND

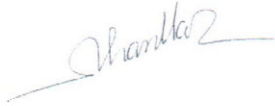
MS CHỈ TIÊU	TM	Năm 2008	Năm 2008	Chênh lệch
		(trình bày lại)	(kiểm toán 2008)	
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.609.579.239	24.609.579.239	-
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.609.579.239	24.609.579.239	-
11 4. Giá vốn hàng bán		30.100.164.396	30.100.164.396	-
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(5.490.585.157)	(5.490.585.157)	-
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.041.204	3.041.204	-
22 7. Chi phí tài chính		2.244.160.076	3.002.615.678	(758.455.602)
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		2.244.160.076	3.002.615.678	(758.455.602)
24 8. Chi phí bán hàng		134.776.633	134.776.633	-
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.482.441.437	1.433.037.437	49.404.000
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.348.922.099)	(10.057.973.701)	709.051.602
31 11. Thu nhập khác		594.573.430	594.573.430	-
32 12. Chi phí khác		2.033.562.286	2.033.562.286	-
40 13. Lợi nhuận khác		(1.438.988.856)	(1.438.988.856)	-
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.787.910.955)	(11.496.962.557)	709.051.602
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(10.787.910.955)	(11.496.962.557)	709.051.602

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÊ THANH MAI

NGUYỄN THỊ HOA

NGUYỄN VĂN BÌNH